VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 74/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tài chính

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị ngành Tài chính.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tài chính.

2. Việc áp dụng các quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu được thực hiện như sau:

a) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu dùng để xác định thời hạn lưu trữ cho các hồ sơ, tài liệu ngành Tài chính.

b) Xác định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu không được thấp hơn thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hồ sơ, tài liệu chuyên ngành Tài chính hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức chưa được quy định thì các cơ quan, tổ chức căn cứ thời hạn lưu trữ của hồ sơ, tài liệu tương ứng tại Thông tư này để xác định.

d) Đối với hồ sơ, tài liệu không phải là chuyên ngành Tài chính nhưng hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc ngành Tài chính thì các cơ quan, tổ chức căn cứ thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khác có liên quan để xác định thời hạn lưu trữ.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

2. Thông tư số 01/2024/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Những hồ sơ, tài liệu đã chỉnh lý khoa học và được xác định thời hạn lưu trữ thì tiếp tục giữ nguyên cho đến khi Hội đồng xác định giá trị tài liệu của cơ quan xem xét, đánh giá lại.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ngành Tài chính và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục

THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH TÀI CHÍNH

(Kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	I. Hồ sơ, tài liệu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch		
1.	Hồ sơ xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	Vĩnh viễn	
2.	Hồ sơ nghiên cứu, đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp về quy hoạch	Vĩnh viễn	
3.	Hồ sơ tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm của cả nước	Vĩnh viễn	
4.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
5.	Hồ sơ về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Vĩnh viễn	
6.	Hồ sơ tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, hằng năm của các ngành, lĩnh vực	Vĩnh viễn	
7.	Hồ sơ hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	20 năm	
8.	Hồ sơ tổng hợp, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của cả nước theo định kỳ:		
	- 05 năm, giữa kỳ, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
9.	Hồ sơ theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng lãnh thổ:		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- 05 năm, giữa kỳ, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
10.	Hồ sơ kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình, dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực	20 năm	
11.	Hồ sơ báo cáo đánh giá việc thực hiện kế hoạch thuộc các ngành, lĩnh vực		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
12.	Hồ sơ xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổng hợp, giao và thực hiện kế hoạch	20 năm	
13.	Hồ sơ nghiên cứu, thu thập và hệ thống hoá các thông tin về kinh tế - xã hội phục vụ cho việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	20 năm	
14.	Hồ sơ nghiên cứu, dự báo, thu thập thông tin các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội để phục vụ xây dựng và điều hành kế hoạch	20 năm	
15.	Hồ sơ tổng hợp chung về tăng trưởng kinh tế	30 năm	
16.	Hồ sơ tổng hợp chung kinh tế vĩ mô, các cân đối vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế quốc dân	30 năm	
17.	Hồ sơ đề xuất giải pháp để giữ vững các cân đối theo mục tiêu chiến lược và kế hoạch	20 năm	
18.	Hồ sơ điều phối phát triển kinh tế - xã hội vùng, liên vùng	20 năm	
19.	Hồ sơ lập, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	Vĩnh viễn	
20.	Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và thẩm định quy hoạch tỉnh	50 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
21.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh sau khi được phê duyệt	30 năm	
22.	Hồ sơ xây dựng chính sách, nguồn lực, giải pháp quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, tỉnh sau khi được phê duyệt	20 năm	
23.	Hồ sơ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra giám sát, đánh giá đối với hoạt động quy hoạch	20 năm	
24.	Hồ sơ báo cáo về hoạt động quy hoạch, công tác quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, tỉnh		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
25.	Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia	Vĩnh viễn	
26.	Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia	Vĩnh viễn	
27.	Hồ sơ lập quy hoạch tổng thể quốc gia	Vĩnh viễn	
28.	Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia	50 năm	
29.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia	50 năm	
30.	Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch tổng thể quốc gia	Vĩnh viễn	
31.	Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia	Vĩnh viễn	
32.	Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch vùng	Vĩnh viễn	
33.	Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng	20 năm	
34.	Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng	Vĩnh viễn	
35.	Hồ sơ lập quy hoạch vùng	Vĩnh viễn	
36.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch vùng	20 năm	
37.	Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch vùng	Vĩnh viễn	
38.	Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng	Vĩnh viễn	
39.	Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
40.	Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	Vĩnh viễn	
41.	Hồ sơ lập quy hoạch tỉnh	Vĩnh viễn	
42.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch tỉnh	20 năm	
43.	Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch tỉnh	Vĩnh viễn	
44.	Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Vĩnh viễn	
45.	Hồ sơ hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, đánh giá đối với hoạt động quy hoạch và các vấn đề liên qua đến quy hoạch	10 năm	
46.	Hồ sơ báo cáo về hoạt động quy hoạch, công tác quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	25 năm	
47.	Cơ sở dữ liệu về quy hoạch	30 năm	
48.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch	10 năm	
	II. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tài chính - ngân sách		
49.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực tài chính - ngân sách	Vĩnh viễn	
50.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực tài chính - ngân sách	20 năm	
51.	Hồ sơ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước trung hạn, hằng năm	Vĩnh viễn	
52.	Hồ sơ về phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
53.	Hồ sơ phân bổ, bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị		
	- Của cơ quan ban hành	Vĩnh viễn	
	- Của cơ quan khác gửi đến	30 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
54.	Hồ sơ rà soát dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý	30 năm	
55.	Hồ sơ kiểm tra phân bổ dự toán, tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
56.	Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm trình Quốc hội/Hội đồng nhân dân	10 năm	
57.	Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	05 năm	
58.	Tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm	Vĩnh viễn	
59.	Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chi hành chính, sự nghiệp	Vĩnh viễn	
60.	Hồ sơ cho ý kiến quyết toán thu, chi ngân sách của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý hằng năm		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
61.	Hồ sơ đề nghị thẩm định (xét duyệt) quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước	10 năm	
62.	Hồ sơ quyết toán ngân sách hằng năm của các đơn vị	Vĩnh viễn	
63.	Hồ sơ tổng quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
	- Của cơ quan tài chính địa phương	10 năm	
64.	Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn	Vĩnh viễn	
65.	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
66.	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
	- Của cơ quan tài chính địa phương	10 năm	
67.	Báo cáo tài chính hằng năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
	- Của cơ quan tài chính địa phương	10 năm	
68.	Báo cáo tài chính 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	05 năm	
	- Của cơ quan tài chính địa phương	05 năm	
69.	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 15 ngày, hằng tháng	05 năm	
70.	Báo cáo về phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm và cắt giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương, địa phương hằng năm	Vĩnh viễn	
71.	Báo cáo công khai quyết toán ngân sách nhà nước		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	05 năm	
	- Của cơ quan tài chính địa phương	05 năm	
72.	Báo cáo thống kê, tổng hợp, phân tích dự báo ngân sách nhà nước	30 năm	
73.	Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chi hành chính, sự nghiệp	Vĩnh viễn	
74.	Hồ sơ quản lý dữ liệu trên hệ thống Tabmis gồm dự toán đầu năm và bổ sung trong năm đối với dự toán chi ngân sách trung ương, địa phương	20 năm	
75.	Hồ sơ, tài liệu về quản lý rủi ro tài chính và bảo mật dữ liệu	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
76.	Hồ sơ quản lý cấp phát tài chính hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý	15 năm	
77.	Hồ sơ về huy động vốn, trả nợ gốc, lãi vay của ngân sách trung ương	Vĩnh viễn	
78.	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý	Vĩnh viễn	
79.	Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách trung ương	Vĩnh viễn	
80.	Hồ sơ tham gia về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp	15 năm	
81.	Sổ sách theo dõi, quản lý về tài chính - ngân sách của cơ quan	10 năm	
82.	Tập lưu hạn mức kinh phí được duyệt, thông tri duyệt y dự toán hằng năm	10 năm	
83.	Hồ sơ về trả lời chất vấn, bản thuyết trình, giải trình các lĩnh vực ngành Tài chính		
	- Quốc hội, Chính phủ	20 năm	
	- Cơ quan, cá nhân khác	10 năm	
84.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý tài chính, ngân sách	10 năm	
	III. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đầu tư phát triển		
85.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đầu tư phát triển	20 năm	
86.	Hồ sơ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước	Vĩnh viễn	
87.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của cả nước, ngành, lĩnh vực	Vĩnh viễn	
88.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của cơ quan khác gửi đến	20 năm	
89.	Hồ sơ điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm	Vĩnh viễn	
90.	Hồ sơ xây dựng phương án phân bổ vốn trung hạn, hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Vĩnh viễn	
91.	Báo cáo phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn	Vĩnh viễn	
92.	Hồ sơ tổng hợp đề xuất việc điều chuyển, kéo dài kế hoạch vốn	Vĩnh viễn	
93.	Hồ sơ tổng hợp phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ	Vĩnh viễn	
94.	Hồ sơ phương án phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ	Vĩnh viễn	
95.	Hồ sơ thông báo kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ	30 năm	
96.	Hồ sơ về giao, điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn dự phòng	Vĩnh viễn	
97.	Hồ sơ về việc ứng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ	Vĩnh viễn	
98.	Hồ sơ tổng hợp danh mục các chương trình, dự án quan trọng quốc gia do địa phương quản lý thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn	20 năm	
99.	Hồ sơ tổng hợp mức vốn chương trình, dự án trọng điểm quốc gia phát triển kinh tế vùng, địa phương	20 năm	
100.	Hồ sơ tổng hợp đề xuất sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm	Vĩnh viễn	
101.	Hồ sơ tổng hợp bổ sung vốn đầu tư công trong năm để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư phát triển các địa phương	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
102.	Hồ sơ xây dựng phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, sử dụng cho đầu tư các dự án quan trọng do địa phương quản lý	Vĩnh viễn	
103.	Hồ sơ thẩm định nguồn vốn các dự án sử dụng ngân sách trung ương do địa phương quản lý	50 năm	
104.	Hồ sơ tổng hợp kế hoạch chi tiết kế hoạch vốn ngân sách nhà nước trung hạn, hằng năm của các chương trình đầu tư công do địa phương quản lý	30 năm	
105.	Hồ sơ tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	30 năm	
106.	Hồ sơ tổng hợp kế hoạch đầu tư công của các Tập đoàn, Tổng công ty	30 năm	
107.	Hồ sơ tổng hợp danh mục các dự án quan trọng quốc gia, nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách	20 năm	
108.	Hồ sơ tổng hợp, đề xuất nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Vĩnh viễn	
109.	Hồ sơ tổng hợp nhu cầu và dự kiến phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn ngân sách nhà nước	30 năm	
110.	Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công của cả nước	Vĩnh viễn	
111.	Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ	Vĩnh viễn	
112.	Hồ sơ nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis	10 năm	
113.	Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư của các chương trình, dự án đầu tư công do địa phương quản lý	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
114.	Hồ sơ theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương	30 năm	
115.	Hồ sơ báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm do địa phương quản lý	Vĩnh viễn	
116.	Hồ sơ tổng hợp quyết toán niên độ vốn đầu tư công các địa phương	Vĩnh viễn	
117.	Hồ sơ đánh giá tình hình phân bổ và tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của địa phương		
	- Cơ quan ban hành	Vĩnh viễn	
	- Cơ quan khác gửi đến	20 năm	
118.	Hồ sơ hướng dẫn xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm	20 năm	
119.	Hồ sơ hướng dẫn các địa phương xây dựng, theo dõi, đánh giá và báo cáo định kỳ về kế hoạch đầu tư công của các địa phương và vùng lãnh thổ	20 năm	
120.	Hồ sơ giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công	20 năm	
121.	Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án thuộc thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội	Vĩnh viễn	
122.	Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định/chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	Vĩnh viễn	
123.	Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư	30 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
124.	Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	50 năm	
125.	Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án đầu tư công thuộc các ngành, lĩnh vực	30 năm	
126.	Hồ sơ tổng hợp báo cáo giám sát đánh giá đầu tư các chương trình, dự án của địa phương	15 năm	
127.	Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm (quyết toán theo niên độ)		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Cơ quan khác gửi đến	10 năm	
128.	Báo cáo tổng hợp tình hình thu hồi vốn ứng trước hoặc thực hiện thanh toán vốn đầu tư công hằng năm, nhiều năm	50 năm	
129.	Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công		
	- Tài liệu dự án nhóm A	Vĩnh viễn	
	- Tài liệu dự án nhóm B	30 năm	
	- Tài liệu dự án nhóm khác	20 năm	
130.	Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm	Vĩnh viễn	
131.	Hồ sơ cho ý kiến về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, dự án trọng điểm quốc gia	20 năm	
	- Chương trình, dự án khác	10 năm	
132.	Hồ sơ thẩm định phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh	30 năm	
133.	Hồ sơ hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp,	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh; các mô hình khu công nghiệp mới		
134.	Hồ sơ thẩm định việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế	Vĩnh viễn	
135.	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu chức năng trong khu kinh tế	20 năm	
136.	Hồ sơ phê duyệt danh mục các khu kinh tế trọng điểm trong từng thời kỳ	30 năm	
137.	Hồ sơ xây dựng danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài vào khu công nghiệp, khu kinh tế	30 năm	
138.	Hồ sơ tổng hợp, đánh giá tình hình đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài của khu công nghiệp, khu kinh tế	Vĩnh viễn	
139.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý đầu tư phát triển	10 năm	
	IV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kế toán, kiểm toán		
140.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kế toán, kiểm toán	Vĩnh viễn	
141.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực kế toán, kiểm toán	20 năm	
142.	Hồ sơ báo cáo kết quả hoạt động quản lý nhà nước hằng năm, nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	Vĩnh viễn	
143.	Hồ sơ cấp phôi chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng	10 năm	
144.	Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, dịch vụ kế toán, kiểm toán và giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, kiểm toán	20 năm	
145.	Hồ sơ quản lý, giám sát việc chấp hành pháp luật về kế toán và kiểm toán của các đơn vị kế toán, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
146.	Hồ sơ chấp thuận chế độ kế toán áp dụng đối với các đơn vị thuộc đối tượng quản lý	15 năm	
147.	Hồ sơ thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên	10 năm	
148.	Báo cáo kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định (trừ tài sản là nhà, đất)		
	- Báo cáo tổng hợp	20 năm	
	- Phiếu kiểm kê, đánh giá	05 năm	
149.	Hồ sơ quyết định mua sắm, xác lập quyền sở hữu của nhà nước về tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, thuê, cho thuê, chuyển nhượng, tiêu hủy tài sản công và các hình thức xử lý khác		
	- Tài sản là nhà, đất	Vĩnh viễn	
	- Tài sản khác	20 năm	
150.	Hồ sơ đấu thầu mua sắm thường xuyên tài sản, vật tư, thiết bị		
	- Tài liệu mời thầu, đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu, hồ sơ dự thầu trúng thầu	20 năm	
	- Hồ sơ dự thầu không trúng thầu	05 năm	
151.	Kế hoạch tài chính, trang cấp tài sản trung dài hạn của ngành, cơ quan và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
152.	Hồ sơ mua sắm trực tiếp vật tư, trang thiết bị làm việc	10 năm	
153.	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn	Vĩnh viễn	
154.	Hồ sơ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia	Vĩnh viễn	
155.	Sổ kế toán tổng hợp	20 năm	
156.	Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết; báo cáo tài chính tháng, quý, năm của đơn vị kế toán; báo	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	cáo quyết toán; báo cáo tự kiểm tra kế toán và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính		
157.	Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản	20 năm	
158.	Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C	10 năm	
159.	Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án	10 năm	
160.	Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho)	05 năm	
161.	Tài liệu kế toán dùng cho quản lý điều hành của đơn vị kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính	05 năm	
162.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý kế toán, kiểm toán	10 năm	
	V. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư		
163.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư	Vĩnh viễn	
164.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
165.	Hồ sơ đàm phán, ký kết liên quan đến đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư	Vĩnh viễn	
166.	Hồ sơ theo dõi, đánh giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư ra nước ngoài	20 năm	
167.	Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án có vốn nước ngoài; dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	50 năm	
168.	Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài đa mục tiêu trong đó có có mục tiêu kinh doanh Casino, đặt cược	50 năm	
169.	Hồ sơ tổng hợp, rà soát, đề xuất sửa đổi ngành nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư	20 năm	
170.	Hồ sơ về phòng ngừa, xử lý tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan quản lý nhà nước	20 năm	
171.	Hồ sơ tổng hợp, đánh giá tình hình đầu tư trong cả nước	Vĩnh viễn	
172.	Hồ sơ tổng hợp, báo cáo tình hình tài chính hằng năm của doanh nghiệp có vốn của nước ngoài vào Việt Nam	Vĩnh viễn	
173.	Báo cáo thực hiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư của cơ quan		
	- Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng	10 năm	
	- Báo cáo quý, tháng	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
174.	Hồ sơ cấp, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài	Vĩnh viễn	
175.	Hồ sơ giám sát các dự án về đầu tư ra nước ngoài	20 năm	
176.	Hồ sơ thực hiện, điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài	20 năm	
177.	Hồ sơ hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố	10 năm	
178.	Hồ sơ tổng hợp, xây dựng, triển khai, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Tài chính	50 năm	
179.	Hồ sơ tổng hợp, xây dựng, triển khai, điều phối và theo dõi việc thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia	50 năm	
180.	Hồ sơ tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư của Việt Nam	20 năm	
181.	Hồ sơ hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư tìm hiểu cơ hội đầu tư và triển khai dự án đầu tư	10 năm	
182.	Hồ sơ theo dõi, tổng hợp, đánh giá hoạt động chuyên môn của các nhà đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài	20 năm	
183.	Hồ sơ cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh	Vĩnh viễn	
184.	Hồ sơ tiếp nhận đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh	20 năm	
185.	Hồ sơ quản lý hoạt động đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh	20 năm	
186.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	VI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại		
187.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài	Vĩnh viễn	
188.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài	20 năm	
189.	Hồ sơ phân tích đánh giá về tính an toàn, bền vững của nợ công	20 năm	
190.	Hồ sơ quản lý danh mục nợ công trung hạn, hằng năm	50 năm	
191.	Hồ sơ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công trung hạn, hằng năm	30 năm	
192.	Hồ sơ tổng hợp nợ nước ngoài của quốc gia		
	- Trung hạn, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- 06 tháng	10 năm	
193.	Hồ sơ thống kê, tổng hợp theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ hằng năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
194.	Hồ sơ quản lý tài chính theo nguồn vay hoặc vốn ODA hằng năm	70 năm	
195.	Hồ sơ đàm phán, ký kết, điều chỉnh các văn bản vay vốn, tiếp nhận viện trợ với các đối tác nước ngoài	70 năm	
196.	Hồ sơ về đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình thực hiện danh mục vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ	20 năm	
197.	Hồ sơ báo cáo tình hình đàm phán, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thuộc phạm vi quản lý	20 năm	
198.	Hồ sơ về tổ chức đối thoại về chính sách của Việt Nam cho các đối tác nước ngoài	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
199.	Hồ sơ về việc đóng cổ phần, các khoản đóng góp và niên liễm của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế do Bộ Tài chính là đại diện	30 năm	
200.	Hồ sơ về thỏa thuận hợp tác kinh tế - tài chính, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam và Lào	50 năm	
201.	Hồ sơ thực hiện các chương trình hợp tác giữa Việt Nam và Lào, Việt Nam với Campuchia	20 năm	
202.	Hồ sơ quản lý tài chính đối với nguồn vốn tài trợ của Việt Nam (viện trợ, cho vay, hợp tác) cho nước ngoài	50 năm	
203.	Hồ sơ xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm	30 năm	
204.	Hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp	50 năm	
205.	Hồ sơ giám sát thực hiện hạn mức bảo lãnh Chính phủ, hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ hằng năm đối với các khoản vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp	20 năm	
206.	Hồ sơ hướng dẫn về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp	15 năm	
207.	Hồ sơ kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vay thương mại nước ngoài của Chính phủ	20 năm	
208.	Hồ sơ xây dựng hạn mức vay về cho vay lại vốn nước ngoài nhiều năm và hằng năm	20 năm	
209.	Hồ sơ cho vay lại/ủy quyền cho vay lại và thu hồi nợ vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ	50 năm	
210.	Hồ sơ về thẩm định hoặc tổng hợp kết quả thẩm định cho vay lại vốn nước ngoài	15 năm	
211.	Hồ sơ quản lý, xử lý tài chính đối với các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ gặp khó khăn trong trả nợ	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
212.	Hồ sơ xử lý đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh gặp khó khăn trả nợ	20 năm	
213.	Hồ sơ công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	50 năm	
214.	Hồ sơ cho vay lại, giám sát và thu hồi nợ đối với nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho chính quyền địa phương	50 năm	
215.	Hồ sơ báo cáo đánh giá công tác giải ngân nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ	20 năm	
216.	Hồ sơ giải ngân, giám sát giải ngân, rút vốn và sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ	15 năm	
217.	Hồ sơ quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công, thống kê theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ	50 năm	
218.	Hồ sơ thống kê và tổng hợp số liệu về vay và trả nợ công hằng năm	20 năm	
219.	Hồ sơ về quỹ tích luỹ trả nợ công và nợ nước ngoài	10 năm	
220.	Hồ sơ chủ trương tiếp nhận viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	10 năm	
221.	Hồ sơ thẩm định số liệu hạch toán ngân sách nhà nước các khoản viện trợ nước ngoài cho các cơ quan, tổ chức phục vụ công tác quyết toán ngân sách hằng năm	20 năm	
222.	Hồ sơ dự toán hằng năm và từng thời kỳ vốn viện trợ cho nước ngoài của ngân sách trung ương	Vĩnh viễn	
223.	Hồ sơ về phương án phân bổ, giao dự toán nguồn viện trợ hằng năm cho nước ngoài của Chính phủ	Vĩnh viễn	
224.	Hồ sơ quyết toán vốn viện trợ, vốn vay nước ngoài	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
225.	Hồ sơ xây dựng đề án, kế hoạch phát hành trái phiếu của Chính phủ để huy động vốn trên thị trường quốc tế	Vĩnh viễn	
226.	Hồ sơ cho ý kiến về phát hành trái phiếu quốc tế và các hình thức vay khác của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	20 năm	
227.	Hồ sơ trả nợ, hoãn nợ, cơ cấu lại các khoản nợ giữa Chính phủ Việt nam với các đối tác nước ngoài	70 năm	
228.	Báo cáo số liệu tiếp nhận viện trợ, bảo lãnh, giải ngân các dự án vốn đầu tư nước ngoài hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
229.	Báo cáo số liệu tiếp nhận viện trợ; tình hình thực hiện các dự án vốn đầu tư nước ngoài tháng, quý, 06 tháng		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của các đơn vị khác	05 năm	
230.	Báo cáo tổng hợp số liệu về vay và trả nợ công, nợ nước ngoài hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
231.	Hồ sơ quản lý tiếp nhận và bán hàng viện trợ thu tiền vào ngân sách hằng năm	20 năm	
232.	Hồ sơ về xếp hạng tín nhiệm quốc gia, đánh giá rủi ro tín dụng quốc gia	20 năm	
233.	Hồ sơ, tài liệu dự án từ nguồn vốn nước ngoài	15 năm	
234.	Tờ khai xác nhận viện trợ bằng tiền, hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa, dịch vụ trong nước; lệnh ghi thu ghi chi	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
235.	Hồ sơ thực hiện công tác đối ngoại (nội dung làm việc, công tác lễ tân hậu cần, hỗ trợ thủ tục xuất nhập cảnh cho các đoàn công tác nước ngoài)	10 năm	
236.	Hồ sơ hội nghị, hội thảo khoa học về công tác kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài		
	- Hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	20 năm	
	- Hội nghị, hội thảo khoa học trong nước	15 năm	
237.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài	10 năm	
	VII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đấu thầu		
238.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực đấu thầu	Vĩnh viễn	
239.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đấu thầu	20 năm	
240.	Hồ sơ thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	50 năm	
241.	Hồ sơ thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng	30 năm	
242.	Hồ sơ thẩm định lựa chọn nhà thầu, điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	30 năm	
243.	Hồ sơ thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do UBND làm chủ đầu tư	30 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
244.	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư cấp trung ương	30 năm	
245.	Hồ sơ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	30 năm	
246.	Hồ sơ thẩm định công tác lựa chọn nhà đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	30 năm	
247.	Hồ sơ hướng dẫn, xử lý các tình huống trong đấu thầu	10 năm	
248.	Hồ sơ tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác PPP	20 năm	
249.	Hồ sơ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu và đầu tư theo phương thức đối tác PPP	Vĩnh viễn	
250.	Báo cáo thực hiện công tác quản lý đấu thầu của cơ quan		
	- Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng	10 năm	
	- Báo cáo quý, tháng	05 năm	
251.	Hồ sơ cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, đầu tư theo phương thức PPP	10 năm	
252.	Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu	20 năm	
253.	Hồ sơ tổ chức bồi dưỡng giảng viên đấu thầu và cấp chứng nhận bồi dưỡng giảng viên đấu thầu	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
254.	Hồ sơ cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, hỗ trợ nghiệp vụ về đấu thầu	10 năm	
255.	Hồ sơ kiểm toán về trình tự, thủ tục trong đấu thầu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		
	- Vụ việc quan trọng	30 năm	
	- Vụ việc khác	10 năm	
256.	Hồ sơ phát hành, quản lý báo đấu thầu	10 năm	
257.	Hồ sơ đăng ký bên mời thầu, nhà thầu	10 năm	
258.	Hồ sơ dự thầu không trúng thầu	05 năm	
259.	Hồ sơ thông tin về nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài	05 năm	
260.	Phiếu đăng ký thông tin về nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam	05 năm	
261.	Phiếu đăng tải thông tin, thông báo về nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu	05 năm	
262.	Hồ sơ hướng dẫn, yêu cầu các cơ quan giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong quá trình lựa chọn nhà thầu	10 năm	
263.	Hồ sơ giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đấu thầu	10 năm	
264.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý đấu thầu	10 năm	
	VIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh		
265.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh	Vĩnh viễn	
266.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
267.	Hồ sơ đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp	70 năm	
268.	Hồ sơ đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động và đầu tư vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	30 năm	
269.	Hồ sơ tổng hợp dự toán, phân bổ dự toán hỗ trợ doanh nghiệp	20 năm	
270.	Hồ sơ thẩm tra quyết toán tài chính hằng năm cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý theo thẩm quyền	20 năm	
271.	Báo cáo tổng hợp tình hình tài chính hằng năm của các doanh nghiệp nhà nước	30 năm	
272.	Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại doanh nghiệp, tình hình cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn, thu nộp ngân sách nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
273.	Hồ sơ đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước	10 năm	
274.	Hồ sơ phê duyệt đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước	Vĩnh viễn	
275.	Hồ sơ phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước	50 năm	
276.	Hồ sơ theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước	20 năm	
277.	Hồ sơ xác định đối tượng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	10 năm	
278.	Hồ sơ thẩm định việc cấp phát kinh phí hỗ trợ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho doanh nghiệp	10 năm	
279.	Hồ sơ giao vốn của nhà nước cho các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
280.	Hồ sơ hỗ trợ tài chính của nhà nước cho các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước	20 năm	
281.	Hồ sơ quản lý, giám sát việc thực hiện cấp vốn, đầu tư vốn của nhà nước cho các doanh nghiệp	20 năm	
282.	Hồ sơ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	50 năm	
283.	Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước để thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn,...	20 năm	
284.	Hồ sơ khoanh nợ, xoá nợ, chuyển đổi nợ đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý theo thẩm quyền	20 năm	
285.	Hồ sơ về quản lý, trích lập và sử dụng quỹ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và các quỹ khác	15 năm	
286.	Hồ sơ thanh toán hoặc cấp kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức khác thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
287.	Hồ sơ cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể	
288.	Hồ sơ quản lý việc chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước	20 năm	
289.	Hồ sơ xếp loại doanh nghiệp nhà nước	10 năm	
290.	Báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp lao động và quyết toán chi trả lao động dôi dư		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
291.	Báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính của các doanh nghiệp, các quỹ		
	- Hằng năm	10 năm	
	- 06 tháng, quý	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
292.	Hồ sơ về hỗ trợ lao động dôi dư, tinh giản biên chế do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước	15 năm	
293.	Hồ sơ về hỗ trợ hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công và hỗ trợ tài chính khác	10 năm	
294.	Hồ sơ hỗ trợ lãi suất tạm trữ một số mặt hàng và hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thuốc	15 năm	
295.	Hồ sơ xét thưởng kim ngạch xuất khẩu	15 năm	
296.	Hồ sơ hỗ trợ tiền điện tiểu nông và thuỷ lợi phí	10 năm	
297.	Hồ sơ quản lý cấp phát ngân sách và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp	10 năm	
298.	Hồ sơ thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm hỗ trợ doanh nghiệp	20 năm	
299.	Hồ sơ tổ chức triển khai pháp luật, chính sách liên quan tới hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	10 năm	
300.	Hồ sơ kiến nghị rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá quy định về hoạt động kinh doanh	10 năm	
301.	Hồ sơ tổ chức, triển khai kế hoạch, chương trình, dự án; xác định mục tiêu, đối tượng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	10 năm	
302.	Hồ sơ báo cáo về tình hình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong cả nước	Vĩnh viễn	
303.	Hồ sơ xây dựng chương trình, đề án phát triển kinh tế tập thể trong cả nước	Vĩnh viễn	
304.	Hồ sơ kiểm tra, đôn đốc, đánh giá thực hiện tình hình thực hiện pháp luật về kinh tế tập thể	20 năm	
305.	Hồ sơ thực hiện chế độ báo cáo về kinh tế tập thể	20 năm	
306.	Hồ sơ tổng hợp báo cáo hình hình hỗ trợ kinh tế tập thể trong cả nước	Vĩnh viễn	
307.	Hồ sơ tổ chức mô hình thí điểm, nhân rộng điển hình tiên tiến trong tổ chức kinh tế tập thể	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
308.	Hồ sơ phát hành ấn phẩm về kinh tế tập thể	10 năm	
309.	Hồ sơ theo dõi, kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc thực hiện nghiệp vụ đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác	20 năm	
310.	Hồ sơ tổng hợp tình hình thực hiện đăng ký, sau đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác	Vĩnh viễn	
311.	Hồ sơ cấp, đổi, thu hồi, hủy bỏ, chỉnh sửa thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cấp mã số cho doanh nghiệp, đổi tên doanh nghiệp	10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể	
312.	Hồ sơ từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác	05 năm	
313.	Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	15 năm	
314.	Hồ sơ tư vấn hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp	10 năm	
315.	Hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi chủ sở hữu của doanh nghiệp	10 năm	
316.	Hồ sơ về đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký giảm vốn điều lệ doanh nghiệp	10 năm	
317.	Hồ sơ về đăng ký, đăng ký bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh	10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể	
318.	Hồ sơ về gia hạn thời hạn hoạt động, thời gian góp vốn cho doanh nghiệp	10 năm	
319.	Hồ sơ giải thể, sáp nhập, tách, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình, chuyển nhượng cổ phần doanh nghiệp, chào bán cổ phần	10 năm	
320.	Hồ sơ hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp qua mạng	10 năm	
321.	Hồ sơ phát hành ấn phẩm, tài liệu hướng dẫn, phổ biến pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
322.	Hồ sơ thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp	20 năm	
323.	Hồ sơ về hỗ trợ công tác khởi nghiệp	10 năm	
324.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể, hộ kinh doanh	10 năm	
	IX. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực giá		
325.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực giá	Vĩnh viễn	
326.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực giá	20 năm	
327.	Báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác chỉ đạo, điều hành quản lý giá cả, phân tích, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
328.	Báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác chỉ đạo, điều hành quản lý giá cả, phân tích, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	05 năm	
329.	Hồ sơ tổng kết, đánh giá về hoạt động thẩm định giá hằng năm		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của các doanh nghiệp thẩm định giá	10 năm	
330.	Báo cáo hoạt động thẩm định giá hằng năm các doanh nghiệp	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
331.	Hồ sơ thẩm định dự toán hằng năm kinh phí chi từ nguồn ngân sách đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá	20 năm	
332.	Hồ sơ lập, thẩm định phương án giá, quyết định giá hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá	10 năm	
333.	Hồ sơ về việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc địa phương quản lý	20 năm	
334.	Hồ sơ thẩm tra quyết toán hằng năm kinh phí chi từ nguồn ngân sách đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá	20 năm	
335.	Hồ sơ phê duyệt về chủ trương, biện pháp bình ổn giá; điều hành giá cả	70 năm	
336.	Hồ sơ quy định danh mục, điều chỉnh danh mục hàng hoá dịch vụ thực hiện bình ổn giá	70 năm	
337.	Hồ sơ quy định danh mục hàng hoá dịch vụ do nhà nước định giá	70 năm	
338.	Hồ sơ thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá	10 năm	
339.	Hồ sơ về việc công bố danh sách các doanh nghiệp thẩm định giá, danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá tài sản hằng năm	10 năm	
340.	Hồ sơ về hướng dẫn tổ chức hiệp thương giá		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	05 năm	
341.	Hồ sơ thông báo danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại cơ quan có thẩm quyền	10 năm	
342.	Hồ sơ quản lý cấp phép đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá cho các doanh nghiệp	10 năm	
343.	Hồ sơ quản lý đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, cấp chứng chỉ nghiệp vụ thẩm định giá	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
344.	Tài liệu về thi cấp thẻ thẩm định viên về giá		
	- Kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tổ chức thi theo năm	10 năm	
	- Hồ sơ thí sinh đủ điều kiện dự thi; đề thi và đáp án; kết quả thi, kết quả phúc khảo; công tác tổ chức chấm phúc khảo	10 năm	
	- Bài thi của thí sinh, biên bản xử lý vi phạm nội quy (nếu có) và các biên bản bàn giao bài thi của Hội đồng thi; danh sách ký nộp bài thi	15 năm	
	- Phiếu xác nhận đã nhận hồ sơ thi thẩm định viên về giá	10 năm	
	- Hồ sơ thí sinh đăng ký thi nhưng thi không đỗ; hồ sơ thí sinh đăng ký thi nhưng không tham gia thi, không được thi	05 năm	
345.	Tài liệu về cấp thẻ thẩm định viên về giá, giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá		
	- Hồ sơ ban hành quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá (kèm danh sách thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ thẩm định viên về giá)	70 năm	
	- Hồ sơ ban hành giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá	50 năm	
	- Hồ sơ thí sinh có điểm thi đủ điều kiện cấp thẻ thẩm định viên về giá	05 năm	
346.	Hồ sơ kiểm tra doanh nghiệp thẩm định giá chấp hành pháp luật về thẩm định giá	15 năm	
347.	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, điều chỉnh danh sách thẩm định viên về giá của các công ty	10 năm	
348.	Hồ sơ về điều hành giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ quan trọng và thiết yếu	10 năm	
349.	Hồ sơ về chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ nhà nước	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
350.	Hồ sơ về kê khai giá của các đơn vị thuộc danh sách kê khai giá	10 năm	
351.	Hồ sơ quản lý và điều hành các loại quỹ: quỹ phụ thu, quỹ bình ổn giá hằng năm	10 năm	
352.	Hồ sơ quản lý doanh nghiệp thẩm định giá	10 năm	
353.	Hồ sơ đánh giá chất lượng hoạt động thẩm định giá của các doanh nghiệp	10 năm	
354.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý giá	10 năm	
	X. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực các định chế tài chính		
355.	Hồ sơ xây dựng và điều phối công tác phát triển thị trường trái phiếu hằng năm	20 năm	
356.	Hồ sơ về điều hành lãi suất trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương	20 năm	
357.	Hồ sơ cho ý kiến về đề án phát triển trái phiếu chính quyền địa phương	10 năm	
358.	Hồ sơ ban hành chính sách để phát triển các dịch vụ tài chính	20 năm	
359.	Hồ sơ về xây dựng chính sách tiền tệ, tín dụng, lãi suất, tỷ giá và các vấn đề khác	20 năm	
360.	Hồ sơ ban hành cơ chế quản lý tài chính cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng khác	50 năm	
361.	Hồ sơ ban hành cơ chế tài chính cho các Sở, Trung tâm giao dịch, lưu ký chứng khoán, các quỹ và tổ chức tài chính	50 năm	
362.	Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về hoạt động xếp hạng tín nhiệm, Quỹ hưu trí tự nguyện	50 năm	
363.	Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế, tiêu chuẩn, điều kiện và đánh giá hoạt động các nhà tạo lập, phát triển thị trường trái phiếu	50 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
364.	Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế tín dụng chính sách của nhà nước: tín dụng đầu tư của nhà nước, tín dụng cho người nghèo và đối tượng chính sách xã hội, tín dụng chính sách khác	50 năm	
365.	Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ khác	50 năm	
366.	Hồ sơ về ban hành cơ chế quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động dịch vụ đòi nợ	50 năm	
367.	Hồ sơ về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với tổ chức xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tự nguyện, các trung gian tài chính	20 năm	
368.	Hồ sơ về phòng chống rửa tiền, khủng bố, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt	10 năm	
369.	Hồ sơ quản lý đối với hoạt động kinh doanh xổ số, đặt cược, casino, trò chơi có thưởng	10 năm	
370.	Hồ sơ đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các tổ chức tài chính nhà nước khác	20 năm	
371.	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ thành viên Hội đồng quản trị tại Ngân hàng chính sách xã hội và các định chế tài chính khác	10 năm	
372.	Hồ sơ thẩm định quyết toán cho các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý	50 năm	
373.	Hồ sơ thẩm định quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho các ngân hàng, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
374.	Hồ sơ bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
375.	Hồ sơ báo cáo về tình hình thực hiện các chính sách, giải pháp tài chính, tiền tệ, dịch vụ kiềm chế và chống lạm phát hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
376.	Hồ sơ báo cáo xử lý rủi ro, cấp bù lãi suất hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
377.	Hồ sơ báo cáo thống kê, phân tích, dự báo, đánh giá hiệu quả hằng năm, nhiều năm về thu chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính		
	- Của cơ quan	50 năm	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
378.	Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, công ty sổ xố, casino và trò chơi có thưởng		
	- Hằng năm	10 năm	
	- 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng	05 năm	
379.	Báo cáo công nợ, sổ tiền mặt các tháng về thế chấp đại lý; Báo cáo tình hình hình giao dịch tiền gửi ngân hàng của các công ty sổ xố	05 năm	
380.	Báo cáo tài chính; báo cáo tài chính đã được kiểm toán; báo cáo tài chính riêng, hợp nhất của các ngân hàng, công ty sổ xố, casino và trò chơi có thưởng		
	- Hằng năm	10 năm	
	- 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng	05 năm	
381.	Báo cáo tài chính Bảo hiểm tiền gửi		
	- Hằng năm	10 năm	
	- 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
382.	Hồ sơ xây dựng quy chế kiểm tra đối với hoạt động in, đúc, hủy tiền, dự trữ ngoại hối do Ngân hàng nhà nước thực hiện theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính	30 năm	
383.	Hồ sơ quy định về lãi suất cho vay tín dụng	20 năm	
384.	Hồ sơ quy định hạn mức được Chính phủ bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội	20 năm	
385.	Hồ sơ thẩm định và công bố các tổ chức đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực thị trường xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng và hoạt động dịch vụ đòi nợ, trung gian tài chính	20 năm	
386.	Hồ sơ về dự trữ ngoại hối	30 năm	
387.	Hồ sơ về phát hành tiền		
388.	Báo cáo tổng kết công tác giám sát tiêu hủy tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông của Hội đồng Giám sát tiêu hủy tiền	20 năm	
389.	Hồ sơ cấp bù chênh lệch lãi suất; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	15 năm	
390.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý các định chế tài chính	10 năm	
	XI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm		
391.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm	Vĩnh viễn	
392.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm	20 năm	
393.	Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép thành lập hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô		
	- Được cấp phép hoặc được gia hạn	70 năm	
	- Không được cấp phép hoặc không được gia hạn	05 năm	
394.	Hồ sơ gia hạn, thu hồi giấy phép thành lập của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	70 năm	
395.	Hồ sơ điều chỉnh nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: thay đổi tên, nội dung, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động; chuyển nhượng cổ phần, phần góp vốn từ 10% vốn điều lệ; chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức...	70 năm	
396.	Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép đặt Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam		
	- Được cấp phép hoặc được gia hạn	70 năm	
	- Không được được cấp phép hoặc không được gia hạn	05 năm	
397.	Hồ sơ cấp lại, thu hồi giấy phép đặt Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam	70 năm	
398.	Hồ sơ chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam	10 năm	
399.	Báo cáo, thông báo thay đổi địa điểm của Văn phòng đại diện trong quá trình hoạt động	05 năm	
400.	Báo cáo tài chính, các báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu liên quan đến nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	tái bảo hiểm, Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thuộc thẩm quyền quản lý		
	- Báo cáo năm	10 năm	
	- Báo cáo tháng, quý	05 năm	
	- Báo cáo đột xuất, theo yêu cầu	05 năm	
401.	Báo cáo thống kê, phân tích, dự báo và đánh giá tình hình hoạt động của thị trường bảo hiểm hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	50 năm	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
	- Báo cáo đột xuất, theo yêu cầu	05 năm	
402.	Hồ sơ đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm	20 năm	
403.	Hồ sơ đăng ký/sửa đổi/bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm	50 năm	
404.	Hồ sơ duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, phương pháp tách quỹ và phân chia thặng dư của các doanh nghiệp bảo hiểm	30 năm	
405.	Hồ sơ phê chuẩn chuyên gia tính toán (Actuary), Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm	15 năm	
406.	Hồ sơ xác nhận địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	10 năm	
407.	Hồ sơ tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực bảo hiểm và kinh doanh bảo hiểm	10 năm	
408.	Hồ sơ thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài	50 năm	
409.	Hồ sơ chi trả từ quỹ bảo vệ người được bảo hiểm		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
410.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý, giám sát bảo hiểm	10 năm	
	XII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tài sản công		
411.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực tài sản công	Vĩnh viễn	
412.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực tài sản công	20 năm	
413.	Hồ sơ thẩm định, cho ý kiến đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	20 năm	
414.	Hồ sơ về tổng hợp kết quả tổng kiểm kê tài sản cố định trong phạm vi toàn quốc		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
415.	Hồ sơ kiểm kê tài sản hằng năm của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
416.	Báo cáo tổng hợp, thống kê số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công và phân tích, dự báo về tài sản công hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	20 năm	
417.	Hồ sơ quyết định việc giao, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy chuyển đổi công năng sử dụng đối với tài sản công		
	- Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	Vĩnh viễn	
	- Đất lưu không chưa sử dụng	Vĩnh viễn	
	- Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
418.	Hồ sơ hủy bỏ quyết định việc giao, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy chuyển đổi công năng sử dụng đối với tài sản công		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	Vĩnh viễn	
	- Đất lưu không chưa sử dụng	Vĩnh viễn	
	- Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
419.	Hồ sơ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất	Vĩnh viễn	
420.	Hồ sơ cho ý kiến về sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư	30 năm	
421.	Hồ sơ ban hành hướng dẫn chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, mặt nước; sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án	20 năm	
422.	Hồ sơ thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
	- Tài sản khác	10 năm	
423.	Hồ sơ sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao tại cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
	- Tài sản khác	10 năm	
424.	Hồ sơ xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
	- Tài sản khác	10 năm	
425.	Hồ sơ hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp	20 năm	
426.	Hồ sơ xây dựng phương án xử lý, khai thác tài sản công chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	Vĩnh viễn	
	- Đất lưu không chưa sử dụng	Vĩnh viễn	
	- Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
427.	Hồ sơ quản lý các nguồn tài chính phát sinh trong quá trình quản lý, xử lý, khai thác tài sản, khai thác tài sản công chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng	10 năm	
428.	Hồ sơ xây dựng phương án xử lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân		
	- Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	Vĩnh viễn	
	- Đất lưu không chưa sử dụng	Vĩnh viễn	
	- Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
429.	Hồ sơ quản lý, lưu giữ, bảo quản tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản thuộc thẩm quyền quản lý		
	- Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	Vĩnh viễn	
	- Đất lưu không chưa sử dụng	Vĩnh viễn	
	- Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp	20 năm	
430.	Hồ sơ xử lý tài sản đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn giấu, chìm đắm được tìm thấy; di sản không có người thừa kế; tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo bản án, quyết định thi hành án; tài sản của tổ chức cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước	50 năm	
431.	Hồ sơ theo dõi, báo cáo về tài khoản tạm giữ	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
432.	Hồ sơ quyết định phương án giao quản lý, xử lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nước sạch	70 năm	
433.	Hồ sơ thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50 năm	
434.	Hồ sơ về thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công	10 năm	
435.	Hồ sơ xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc còn nhu cầu sử dụng trọng quá trình thực hiện dự án	10 năm	
436.	Hồ sơ xử lý tài sản công trường hợp bị mất, hủy hoại	10 năm	
437.	Hồ sơ chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	10 năm	
438.	Hồ sơ thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	10 năm	
439.	Hồ sơ giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp, hỗ trợ	10 năm	
440.	Hồ sơ về việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	70 năm	
441.	Hồ sơ về việc khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, kết cấu hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nước sạch	70 năm	
442.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý, sử dụng công sản	10 năm	
	XIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thuế, phí và lệ phí		
443.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực thuế, phí và lệ phí	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
444.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực thuế, phí và lệ phí	20 năm	
445.	Hồ sơ xây dựng biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	20 năm	
446.	Hồ sơ xây dựng danh mục hàng hoá và các mức thuế	20 năm	
447.	Hồ sơ về xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm	Vĩnh viễn	
448.	Hồ sơ về giao, bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước cho các đơn vị hằng năm	Vĩnh viễn	
449.	Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
450.	Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của các đơn vị khác	05 năm	
451.	Báo cáo phân tích, thống kê chuyên đề thuế hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	50 năm	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
452.	Báo cáo kê khai và kế toán thuế của các đối tượng nộp thuế thuộc thẩm quyền quản lý		
	- Hằng năm	10 năm	
	- Hằng tháng, quý, 06 tháng	05 năm	
453.	Báo cáo tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật thuế của các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế hằng năm		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
454.	Kế hoạch, báo cáo về công tác quản lý và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan		
	- Hằng năm	20 năm	
	- Hằng quý, 06 tháng	10 năm	
455.	Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý thuế thu nhập cá nhân và giải pháp chống thất thu		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng tháng, quý, 06 tháng	10 năm	
456.	Hồ sơ quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền	20 năm	
457.	Hồ sơ cho ý kiến để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền	20 năm	
458.	Hồ sơ theo dõi, quản lý quỹ hoàn thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế	15 năm	
459.	Hồ sơ theo dõi, quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho đối tượng nộp thuế còn nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	15 năm	
460.	Hồ sơ tính thuế, ấn định số thuế phải nộp của các đối tượng nộp thuế không có tờ khai thuế	10 năm	
461.	Hồ sơ tổng hợp quyết toán thuế của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý hằng năm	10 năm	
462.	Hồ sơ quyết toán thuế, miễn, giảm, hoàn thuế, xóa nợ, khoanh nợ thuế, ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước	20 năm	
463.	Hồ sơ giải quyết miễn, giảm, hoàn, xoá tiền phạt và tiền nợ thuế cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
464.	Hồ sơ miễn giảm thuế, hoàn thuế cho các đối tượng nộp thuế thuộc các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Chính phủ Việt Nam	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
465.	Hồ sơ giải quyết gia hạn thời hạn kê khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế, khoanh nợ thuế cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
466.	Hồ sơ giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế	10 năm	
467.	Hồ sơ không tính tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp	20 năm	
468.	Hồ sơ về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20 năm	
469.	Hồ sơ trả lời cơ quan thuế, người nộp thuế, các bộ/ban/ngành về chính sách thuế	10 năm	
470.	Hồ sơ tham gia ý kiến với các đơn vị thuộc Cục Thuế và tham gia ý kiến với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính liên quan đến các vướng mắc về thuế, phí và lệ phí và các công tác khác (không liên quan nghiệp vụ thuế)		
	- Hồ sơ tham gia ý kiến về thuế, phí và lệ phí	10 năm	
	- Công văn trao đổi, tham gia ý kiến trong cơ quan về các công tác khác (không liên quan nghiệp vụ thuế)	05 năm	
471.	Hồ sơ quản lý tình trạng hoạt động của các đối tượng nộp thu, điều chỉnh thông tin đăng ký thuế	10 năm	
472.	Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí và lệ phí	10 năm	
473.	Hồ sơ tố tụng hành chính về thuế	10 năm	
474.	Hồ sơ xử lý vi phạm pháp luật trong công tác quản lý thuế	10 năm	
475.	Hồ sơ kê khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20 năm	
476.	Hồ sơ khai thuế của người nộp thuế	10 năm	
477.	Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất	20 năm	
478.	Hồ sơ xác minh địa điểm hoạt động của người nộp thuế	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
479.	Hồ sơ điều chỉnh giảm tiền chậm nộp	10 năm	
480.	Hồ sơ thuế xây dựng tư nhân	Vĩnh viễn	
481.	Hồ sơ có dấu hiệu tội phạm chuyển cơ quan công an thuộc lĩnh vực vi phạm pháp luật thuế	15 năm	
482.	Hồ sơ phúc tra hộ nghỉ kinh doanh	15 năm	
483.	Hồ sơ giám sát, xử lý vi phạm trong công tác quản lý thuế, hóa đơn	15 năm	
484.	Hồ sơ quản lý tình trạng hoạt động của các đối tượng nộp thuế, chuyển đổi, đóng MST, tạm ngừng hoạt động	10 năm	
485.	Hồ sơ về cấp quyền khai thác, phân chia tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển, tài nguyên khoáng sản	10 năm	
486.	Hồ sơ thực hiện cưỡng chế nợ thuế đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý còn nợ đọng thuế		
487.	Hồ sơ xử lý, giải quyết các vi phạm trong hoạt động cưỡng chế nợ thuế, tiền phạt của cơ quan thuế các cấp	10 năm	
488.	Hồ sơ xác minh địa điểm, hoạt động của người nộp thuế	10 năm	
489.	Hồ sơ thu phí, lệ phí và các khoản thu khác liên quan đến tài sản (không phải là nhà, đất) của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
490.	Hồ sơ đánh giá mức độ rủi ro, tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế	10 năm	
491.	Hồ sơ về quản lý thuế thu nhập cá nhân	10 năm	
492.	Hồ sơ về quản lý đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế	10 năm	
493.	Hồ sơ bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế	10 năm	
494.	Hồ sơ kế toán, thống kê thuế	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
495.	Sổ bộ thuế bảo vệ môi trường, thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	Vĩnh viễn	
496.	Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ nhà đất, chuyển quyền sử dụng đất	70 năm	
497.	Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ phí, lệ phí đất phi nông nghiệp	70 năm	
498.	Sổ quản lý về nghiệp vụ thuế	20 năm	
499.	Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ xe ô tô, tàu thuyền, mô tô...	20 năm	
500.	Sổ bộ thuế (giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, môn bài, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt, thu nhập cá nhân)	10 năm	
501.	Các loại sổ kế toán, sổ quản lý ấn chỉ	10 năm	
502.	Chứng từ kế toán ấn chỉ	05 năm	
503.	Báo cáo tổng hợp tình hình kế toán ấn chỉ và công tác quản lý, kế toán ấn chỉ	50 năm	
504.	Hồ sơ xử lý, kiểm kê, thanh hủy ấn chỉ cũ, ấn chỉ chưa sử dụng, ấn chỉ hỏng	10 năm	
505.	Hồ sơ nghiệp vụ đăng ký mua, sử dụng, lưu hành hóa đơn, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí, xác minh mất biên lai, hóa đơn, ấn chỉ	10 năm	
506.	Liên lưu biên lai, liên 1 biên lai, liên báo soát, liên 3 và các liên khác	05 năm	
507.	Hồ sơ về hóa đơn điện tử	10 năm	
508.	Hồ sơ cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh	05 năm	
509.	Hồ sơ tổ chức cập nhật kiến thức thuế	10 năm	
510.	Hồ sơ, tài liệu thi, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế		
	- Hồ sơ dự thi, bài thi	05 năm	
	- Các tài liệu khác	10 năm	
511.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý thuế, phí và lệ phí	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	XIV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu		
512.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu	Vĩnh viễn	
513.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu	20 năm	
514.	Hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản quy định về chính sách, chế độ quản lý hải quan và thuế xuất nhập khẩu	Vĩnh viễn	
515.	Hồ sơ dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm từ hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Vĩnh viễn	
516.	Hồ sơ về giao, bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu thu thuế xuất nhập khẩu và thu khác hằng năm cho các đơn vị	Vĩnh viễn	
517.	Báo cáo tình hình thực hiện hoặc quản lý các lĩnh vực hoạt động về hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
518.	Kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện hoặc quản lý các lĩnh vực hoạt động về hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng tháng, quý, 06 tháng, 09 tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của các đơn vị khác	05 năm	
519.	Kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát ma túy		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Hằng năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng tháng, quý, 06 tháng, 09 tháng	10 năm	
520.	Báo cáo phân tích, dự báo, thống kê chuyên đề hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
521.	Báo cáo kê khai và kế toán thuế xuất nhập khẩu của các đối tượng nộp thuế thuộc thẩm quyền quản lý		
	- Hằng năm	10 năm	
	- Hằng tháng, quý, 06 tháng	05 năm	
522.	Hồ sơ xây dựng quyết định ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Danh mục hàng hóa rủi ro về phân loại và áp dụng mức thuế	20 năm	
523.	Hồ sơ thành lập kho ngoại quan, cảng nội địa	30 năm	
524.	Hồ sơ tạm dừng, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, cảng nội địa	20 năm	
525.	Hồ sơ thành lập, tạm dừng, chấm dứt cửa hàng miễn thuế, kho thu gom hàng hoá lẻ… và các loại hình hàng hoá khác	20 năm	
526.	Hồ sơ về cải cách hành chính quy trình, thủ tục kiểm tra giám sát hải quan của toàn ngành	20 năm	
527.	Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng hóa kinh doanh xuất, nhập khẩu		
	- Là phương tiện giao thông	10 năm	
	- Là hàng hóa, tài sản khác	05 năm	
528.	Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất, nhập khẩu theo chế độ riêng		
	- Là phương tiện giao thông	20 năm	
	- Là hàng hóa, tài sản khác	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
529.	Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho nhập khẩu hàng hoá góp vốn đầu tư		
	- Là máy móc, thiết bị không thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế	05 năm	
	- Là máy móc, thiết bị phải nộp thuế	20 năm	
	- Là hàng hóa, tài sản khác	05 năm	
530.	Sổ đăng ký tờ khai, sổ cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hàng hóa theo chế độ riêng và các loại sổ nghiệp vụ khác	20 năm	
531.	Hồ sơ tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng kinh doanh xuất, nhập khẩu có các chứng từ thuế, biên lai thu thuế, quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm, giãn thời gian nộp thuế, xoá nợ thuế...	10 năm	
532.	Hồ sơ tờ khai hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập; tờ khai hàng gửi kho ngoại quan; tờ khai hàng xuất nhập ra vào kho ngoại quan; tờ khai hàng chuyển cửa khẩu, quá cảnh, mượn cảnh; tờ khai hàng nhập khẩu, xuất khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế	05 năm	
533.	Hồ sơ công nhận/gia hạn địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình/ cơ sở sản xuất, nhà máy; làm thủ tục thông báo cơ sở sản xuất, kiểm tra cơ sở sản xuất, thuê kho/gia hạn thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất; giám sát tiêu hủy hàng hóa, tiêu hủy phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất	10 năm	
534.	Hồ sơ cấp tờ khai phương tiện vận tải, hành khách xuất nhập cảnh	05 năm	
535.	Hồ sơ tờ khai vận chuyển độc lập bao gồm hàng hóa quá cảnh, trung chuyển, chuyển cửa khẩu (chuyển cửa khẩu hàng hóa xuất cho CFS, nhập khẩu CFS, kho ngoại quan)	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
536.	Hồ sơ quản lý thu thuế, tiền phạt đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu	10 năm	
537.	Hồ sơ làm thủ tục hải quan cho hàng gia công hàng nhập sản xuất hàng xuất khẩu (sau khi đã thông quan xong và nộp lưu)	05 năm	
538.	Hồ sơ công nhận, chấm dứt, tạm dừng, thay đổi thông tin đại lý thủ tục hải quan; cấp, thu hồi mã nhân viên đại lý thủ tục hải quan	10 năm	
539.	Hồ sơ giám sát đối với doanh nghiệp chế xuất	05 năm	
540.	Hồ sơ tạm dừng qua khu vực giám sát	15 năm	
541.	Hồ sơ xác minh, giải quyết hàng hóa tồn đọng, hàng hóa tái xuất, tiêu hủy hàng hóa	15 năm	
542.	Hồ sơ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực đại lý hải quan	20 năm	
543.	Hồ sơ tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu	05 năm	
544.	Hồ sơ, biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu	05 năm	
545.	Hồ sơ về chuyển doanh nghiệp thường sang doanh nghiệp chế xuất; doanh nghiệp chế xuất thuê kho	05 năm	
546.	Hồ sơ xác minh giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O	10 năm	
547.	Hồ sơ giám sát kiểm dịch kèm biên bản, chứng nhận	05 năm	
548.	Hồ sơ sửa đổi Emanifest	05 năm	
549.	Hồ sơ giải quyết các khiếu nại, vướng mắc liên quan đến kết quả sau kiểm định, phân tích, giám định và kiểm tra chuyên ngành	20 năm	
550.	Hồ sơ tài liệu hội nghị chuyên đề về công tác điều tra chống buôn lậu hằng năm	Vĩnh viễn	
551.	Hồ sơ tập huấn nghiệp vụ, tập huấn triển khai các văn bản về công tác điều tra, kiểm tra, kiểm soát, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
552.	Hội nghị tổng kết thực hiện quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng chức năng khác trong công tác phòng chống buôn lậu, phòng chống và kiểm soát ma tuý		
	- Do cơ quan chủ trì tổ chức	Vĩnh viễn	
	- Phối hợp tổ chức	10 năm	
	- Tham dự	05 năm	
553.	Hồ sơ về bán đấu giá đối với hàng hóa quyết định tịch thu/quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân	20 năm	
554.	Hồ sơ tiêu hủy đối với hàng hóa quyết định tịch thu/ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân	20 năm	
555.	Hồ sơ về xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro trong quản lý nhà nước về hải quan	10 năm	
556.	Hồ sơ xử lý vướng mắc trong áp dụng/ điều chỉnh/huỷ bỏ tiêu chí quản lý/tiêu chí quy định/ tiêu chí phân tích/ tiêu chí xếp hạng	10 năm	
557.	Hồ sơ đề xuất áp dụng/điều chỉnh/huỷ bỏ tiêu chí quản lý/ tiêu chí quy định/ tiêu chí phân tích/ tiêu chí xếp hạng	10 năm	
558.	Hồ sơ về kiểm soát rủi ro hàng hóa xuất nhập khẩu (phế liệu nhập khẩu; hàng bách hóa, tiêu dùng nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan...)	10 năm	
559.	Hồ sơ về danh sách soi chiếu container theo các địa bàn và lựa chọn soi chiếu	10 năm	
560.	Hồ sơ báo cáo hiệu quả, hiệu suất soi chiếu container	10 năm	
561.	Hồ sơ về kiểm soát rủi ro hoạt động nhập khẩu hàng hóa khai báo tờ khai trị giá thấp	10 năm	
562.	Hồ sơ cấp quyền thiết lập tiêu chí trên Hệ thống VCIS	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
563.	Hồ sơ về xây dựng danh mục dấu hiệu rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh	05 năm	
564.	Hồ sơ tham vấn giá	10 năm	
565.	Hồ sơ xác nhận không nợ thuế hải quan đối với doanh nghiệp	05 năm	
566.	Hồ sơ thông báo phân loại, áp mã đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	15 năm	
567.	Hồ sơ giải quyết khiếu nại của doanh nghiệp về công tác kiểm tra sau thông quan	20 năm	
568.	Hồ sơ về việc thực hiện hệ thống thông quan điện tử VNACS-VCIS nhằm phát hiện đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vận chuyển trái phép các chất ma túy và tiền chất	10 năm	
569.	Hồ sơ về việc theo dõi, vận hành hệ thống camera giám sát trực tuyến tại phòng giám sát trực tuyến	10 năm	
570.	Hồ sơ về công tác phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống khủng bố	10 năm	
571.	Hồ sơ về công tác sưu tra và chuyên án thuộc lĩnh vực hải quan	20 năm	
572.	Hồ sơ xây dựng, ký kết quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng công an, biên phòng,… trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát ma túy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	30 năm	
573.	Tài liệu điều tra, xác minh theo thủ tục tố tụng hình sự của cơ quan hải quan		
	- Hồ sơ khởi tố vụ án hình sự	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ không khởi tố vụ án hình sự	20 năm	
	- Hồ sơ đình chỉ vụ án hình sự	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Hồ sơ tạm đình chỉ vụ án hình sự, tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm	15 năm	
574.	Hồ sơ chuyên án điều tra chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới	20 năm	
575.	Hồ sơ điều tra nghiên cứu địa bàn, nghiên cứu chuyên đề, nghiên cứu đối tượng	10 năm	
576.	Hồ sơ thu thập xử lý thông tin tình báo	20 năm	
577.	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng cơ sở bí mật phục vụ công tác điều tra chống buôn lậu		
	- Cơ sở lâu dài	Vĩnh viễn	
	- Cơ sở tạm thời theo chuyên án	20 năm	
578.	Hồ sơ xử lý vi phạm về sở hữu trí tuệ, hàng giả	15 năm	
579.	Hồ sơ xác minh, giải quyết vụ việc thuộc trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan; vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan hải quan khởi tố; vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan Hải quan chuyển tin cho các cơ quan khác điều tra, khởi tố	15 năm	
580.	Hồ sơ trinh sát kỹ thuật (sử dụng phương tiện, máy móc chuyên dùng thu thập thông tin)	15 năm	
581.	Hồ sơ mua sắm, cấp phát trang thiết bị cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu		
	- Vũ khí, trang thiết bị có giá trị lớn	20 năm	
	- Loại thông thường	10 năm	
582.	Hồ sơ bàn giao, quản lý trang thiết bị cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu	15 năm	
583.	Hồ sơ về huấn luyện, nuôi dưỡng và sử dụng chó nghiệp vụ	10 năm	
584.	Hồ sơ kiểm tra, kiểm định, phân tích, giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
585.	Mẫu vật dùng để kiểm định, phân tích giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
	- Hàng hóa khác	120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả phân loại	
	- Hàng hóa đặc biệt như hàng hóa dễ gây nguy hiểm, hàng hóa đã bị biến chất hoặc hàng hóa không thể lưu giữ được trong thời gian trên	Dưới 120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả phân loại	
586.	Hồ sơ giải quyết các vụ việc vi phạm pháp luật trong phân tích, giám định hàng hóa xuất nhập khẩu	20 năm	
587.	Hồ sơ xây dựng và triển khai thực hiện các đề án về thu thập thông tin, xây dựng tiêu chí… trong quản lý rủi ro		
	- Triển khai thực hiện chính thức	15 năm	
	- Triển khai thực hiện thí điểm	10 năm	
588.	Hồ sơ thu thập thông tin quản lý rủi ro	10 năm	
589.	Hồ sơ về quản lý khai thác, sử dụng, cấp quyền truy cập hệ thống thông tin quản lý rủi ro	10 năm	
590.	Hồ sơ đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro đối với hoạt động quá cảnh hàng hóa từ nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, các đối tượng khác	10 năm	
591.	Hồ sơ về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan	20 năm	
592.	Hồ sơ thu thập, xử lý thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan	15 năm	
593.	Hồ sơ xét cấp, xác nhận doanh nghiệp ưu tiên; đánh giá, thẩm định để gia hạn chế độ doanh nghiệp ưu tiên	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
594.	Sổ theo dõi hoạt động nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan	20 năm	
595.	Hồ sơ duyệt miễn thuế đối với hàng an ninh, quốc phòng	15 năm	
596.	Hồ sơ theo dõi nộp thuế, đôn đốc nợ thuế đối với các đối tượng nộp thuế	10 năm	
597.	Hồ sơ về nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xóa nợ thuế, tiền phạt, tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	10 năm	
598.	Báo cáo tình hình chậm nộp thuế và nợ đọng thuế xuất, nhập khẩu	10 năm	
599.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác hải quan và thuế xuất nhập khẩu	10 năm	
	XV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kho bạc		
600.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kho bạc	Vĩnh viễn	
601.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực kho bạc	20 năm	
602.	Báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực kho bạc hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
603.	Kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực kho bạc 09 tháng, 06 tháng, quý		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của các đơn vị khác	05 năm	
604.	Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc hằng năm		
	- Của cơ quan ban hành	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị gửi đến	10 năm	
605.	Báo cáo tài chính nhà nước khu vực hằng năm		
	- Của cơ quan ban hành	Vĩnh viễn	
	- Của các cơ quan, đơn vị gửi đến	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
606.	Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan ban hành	20 năm	
	- Của các cơ quan, đơn vị khác	10 năm	
607.	Báo cáo thống kê, tổng hợp số liệu về quản lý thu, chi tài chính và kế toán		
	- Năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
	- Quý, 06 tháng	20 năm	
	- Tháng	10 năm	
608.	Bảng cân đối tài khoản kế toán của Kho bạc nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
609.	Bảng cân đối tài khoản kế toán của Kho bạc nhà nước hằng tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
610.	Hồ sơ thanh toán dự án hoàn thành, đối chiếu thanh toán vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN, vốn chương trình mục tiêu quốc gia được giao quản lý		
	- Dự án nhóm A	20 năm	
	- Dự án nhóm B, C	10 năm	
611.	Hồ sơ thanh toán chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước qua KBNN	20 năm	
612.	Sổ cái tài khoản trong bảng, ngoại bảng	20 năm	
613.	Sổ chi tiết các tài khoản trong bảng, ngoại bảng	10 năm	
614.	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán ngân sách	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
615.	Hồ sơ chứng từ ngoại bảng	10 năm	
616.	Bảng đối chiếu tài khoản tiền gửi của các đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước hằng năm	20 năm	
617.	Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN		
	- Hằng năm	20 năm	
	- Hằng quý	10 năm	
618.	Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc Nhà nước		
	- Hằng năm	20 năm	
	- Hằng quý	10 năm	
619.	Hồ sơ về các quy trình thanh toán: quy trình thanh toán điện tử trong nội bộ hệ thống KBNN, quy trình thanh toán liên ngân hàng, thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại	20 năm	
620.	Hồ sơ phát hành trái phiếu đảm bảo thanh khoản	10 năm	
621.	Hồ sơ mở tài khoản thanh toán, tài khoản chuyên thu của Kho bạc Nhà nước tại các ngân hàng thương mại	10 năm	
622.	Hồ sơ giao dịch ngân quỹ nhà nước (gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại và mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ)	10 năm	
623.	Hồ sơ tổng hợp, thống kê số liệu về ngân quỹ nhà nước	05 năm	
624.	Hồ sơ về chuyển nguồn hằng năm	10 năm	
625.	Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong năm	05 năm	
626.	Báo cáo các khoản tiền thừa, thiếu và tổn thất trong năm chờ xử lý	05 năm	
627.	Báo cáo các khoản tạm thu, tạm giữ trong năm	05 năm	
628.	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương (điện báo ngày)	05 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
629.	Liên báo biên lai thu phạt không mệnh giá	05 năm	
630.	Sổ theo dõi quản lý ấn chỉ	10 năm	
631.	Cuống séc các loại	05 năm	
632.	Hồ sơ mở tài khoản của các cơ quan giao dịch	10 năm (tính từ khi đóng tài khoản)	
633.	Báo cáo tổng hợp, báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan Kho bạc nhà nước		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý, 06 tháng	20 năm	
	- Hằng tháng	10 năm	
634.	Hồ sơ phê duyệt kế hoạch năm về vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị	Vĩnh viễn	
635.	Hồ sơ quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của Kho bạc nhà nước các cấp hằng năm	Vĩnh viễn	
636.	Hồ sơ duyệt quyết toán năm vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị	Vĩnh viễn	
637.	Kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ		
	- Hằng năm	20 năm	
	- Hằng quý	10 năm	
638.	Báo cáo kết quả công tác phát hành trái phiếu Chính phủ		
	- Hằng quý, 6 tháng, hằng năm, nhiều năm	20 năm	
	- Hằng tháng	10 năm	
639.	Hồ sơ phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước thiếu hụt tạm thời	10 năm	
640.	Hồ sơ phát hành, thanh toán công cụ nợ theo phương thức phát hành	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
641.	Hồ sơ thanh toán tiền giá dịch vụ đấu thầu, thanh toán, mua lại hoán đổi công cụ nợ	10 năm	
642.	Hồ sơ phát hành, thanh toán công cụ nợ trực tiếp cho các tổ chức	10 năm	
643.	Hồ sơ các đợt hoán đổi, mua lại công cụ nợ	10 năm	
644.	Hồ sơ công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước	30 năm	
645.	Hồ sơ về công tác quản lý, điều hành ngân quỹ nhà nước	15 năm	
646.	Hồ sơ mua, bán ngoại tệ theo kế hoạch hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền	15 năm	
647.	Hồ sơ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước	20 năm	
648.	Hồ sơ về trưng bày kim khí quý, đá quý do Kho bạc Nhà nước quản lý	20 năm	
649.	Hồ sơ phân loại, sắp xếp hồ sơ, hiện vật và xử lý vàng bạc, kim, khí, quý, đá quý do Kho bạc Nhà nước quản lý	20 năm	
650.	Hồ sơ tiếp nhận, bàn giao vàng bạc, đá quý, tài sản quý hiếm giữa Kho bạc Nhà nước với các tổ chức, cá nhân liên quan	Vĩnh viễn	
651.	Hồ sơ về chi trả vàng bạc, tư trang cho nguyên chủ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	70 năm	
652.	Hồ sơ chỉ đạo và triển khai nghiệp vụ quản lý, điều hành kho quỹ ngành kho bạc	20 năm	
653.	Sổ sách quản lý nghiệp vụ kho, quỹ hằng năm	20 năm	
654.	Báo cáo định kỳ về tiền thừa, tiền giả, tiền mặt của kho bạc nhà nước		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Hằng quý, 06 tháng	20 năm	
	- Hằng tháng	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
655.	Báo cáo tình hình hoạt động kho quỹ của kho bạc nhà nước hằng năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
656.	Biên bản kiểm kê kho quỹ		
	- Cuối năm, 06 tháng	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
657.	Báo cáo thường niên của hệ thống kho bạc	10 năm	
658.	Hồ sơ về tài sản tạm gửi, tạm giữ	20 năm	
659.	Hồ sơ quản lý mã hiệu các đơn vị kho bạc nhà nước	20 năm	
660.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý kho bạc	10 năm	
	XVI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực dự trữ quốc gia		
661.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
662.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực dự trữ quốc gia	20 năm	
663.	Hồ sơ phê duyệt danh mục hàng dự trữ quốc gia; tổng mức dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
664.	Hồ sơ về báo cáo tổng mức dự trữ quốc gia trong từng thời kỳ, hằng năm	Vĩnh viễn	
665.	Hồ sơ tổng kiểm kê tài sản và thống kê các mặt hàng dự trữ của toàn ngành hằng năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
666.	Hồ sơ giao, nhận, bảo quản tài sản quý hiếm	70 năm	
667.	Hồ sơ quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia	30 năm	
668.	Hồ sơ về quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý	Vĩnh viễn	
669.	Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
670.	Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đối với hàng dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
671.	Hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
672.	Hồ sơ phê duyệt giải pháp, ứng dụng công nghệ bảo quản đối với hàng dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
673.	Hồ sơ về giao dự toán, bổ sung dự toán ngân sách chi cho hoạt động mua hàng dự trữ quốc gia hằng năm	Vĩnh viễn	
674.	Hồ sơ phân bổ, giao kế hoạch nhập, xuất luân phiên đổi hàng cho các đơn vị trong toàn ngành hằng năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
675.	Hồ sơ quyết toán vốn mua hàng dự trữ quốc gia, chi phí cho hoạt động dự trữ quốc gia	Vĩnh viễn	
676.	Hồ sơ xây dựng phương án chuyển số dư dự toán mua hàng dự trữ quốc gia chưa chi hết sang năm sau tiếp tục thực hiện	Vĩnh viễn	
677.	Hồ sơ duyệt phương án giá, mức giá cụ thể, điều chỉnh giá mua, bán, giá bồi thường thiệt hại hàng dự trữ quốc gia	20 năm	
678.	Hồ sơ bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia	20 năm	
679.	Hồ sơ cấp chi phí cho hoạt động dự trữ quốc gia	20 năm	
680.	Hồ sơ cấp, tạm ứng kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia cho các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	10 năm	
681.	Hồ sơ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền	15 năm	
682.	Hồ sơ về thanh lý, tiêu hủy, xử lý hao hụt, dôi thừa hàng dự trữ quốc gia	20 năm	
683.	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực dự trữ quốc gia hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
684.	Báo cáo tổng hợp, thống kê, theo chuyên đề về tình hình quản lý nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng dự trữ quốc gia hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
685.	Báo cáo tổng hợp, thống kê, theo chuyên đề về tình hình quản lý nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng dự trữ quốc gia quý, 06 tháng		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
686.	Hồ sơ ứng vốn dự trữ quốc gia từ ngân sách nhà nước	20 năm	
687.	Hồ sơ hoàn ứng vốn dự trữ quốc gia vào ngân sách nhà nước	20 năm	
688.	Hồ sơ cấp vốn mua hàng dự trữ quốc gia, cấp chi phí cho hoạt động dự trữ quốc gia hằng năm	20 năm	
689.	Hồ sơ xây dựng phương án giảm vốn đối với hàng dự trữ quốc gia	20 năm	
690.	Hồ sơ về thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia	10 năm	
691.	Hồ sơ áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia	20 năm	
692.	Tài liệu mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu		
	- Hồ sơ mời thầu, đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu	20 năm	
	- Hồ sơ dự thầu không trúng thầu	05 năm	
693.	Hồ sơ mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng	20 năm	
694.	Hồ sơ kiểm nghiệm chất lượng hàng dự trữ quốc gia (Bảng tổng hợp mã hóa; Bảng tổng hợp kết quả kiểm nghiệm; Bảng tổng hợp giáp mã; Phiếu kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa)	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
695.	Báo cáo tổng hợp tình hình xử lý công nợ quỹ dự trữ hàng hoá		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
696.	Hồ sơ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về quản lý chất lượng hàng dự trữ quốc gia thuộc đơn vị quản lý		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
697.	Hồ sơ bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức đấu giá, chỉ định, trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng	20 năm	
698.	Hồ sơ về xử lý công nợ đối với hàng dự trữ quốc gia giữa ngành dự trữ nhà nước với các đơn vị liên quan	20 năm	
699.	Hồ sơ xử lý hao hụt hàng dự trữ quốc gia (bảng tổng hợp xử lý hao hụt; biên bản Hội đồng xử lý hao, dôi; biên bản nhập đầy kho; bảng kê phiếu nhập; bảng kê phiếu xuất; biên bản tịnh kho khi xuất dốc kho; biên bản xác định dôi - hao lương thực)	20 năm	
700.	Sổ chi tiết hàng dự trữ quốc gia thừa, thiếu	20 năm	
701.	Sổ theo dõi chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia	10 năm	
702.	Sổ theo dõi chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ	10 năm	
703.	Sổ chi tiết thanh toán về bán, thu nợ hàng dự trữ quốc gia bằng tiền	10 năm	
704.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý dự trữ quốc gia	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	XVII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực chứng khoán		
705.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực chứng khoán	Vĩnh viễn	
706.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực chứng khoán	20 năm	
707.	Báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực chứng khoán hằng năm và nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của các đơn vị khác	10 năm	
708.	Báo cáo tổng hợp, thống kê, chuyên đề về tình hình phát triển thị trường chứng khoán hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
709.	Báo cáo tổng hợp, thống kê, chuyên đề về tình hình phát triển thị trường chứng khoán 09 tháng, 06 tháng, quý		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
710.	Hồ sơ cho phép tổ chức chứng khoán nước ngoài mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam	70 năm	
711.	Hồ sơ cho phép tổ chức chứng khoán Việt Nam mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại nước ngoài	70 năm	
712.	Hồ sơ mở, đóng, điều chỉnh giấy phép Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	70 năm	
713.	Hồ sơ thu hồi giấy phép Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	20 năm	
714.	Hồ sơ chấp thuận các ngân hàng thương mại đủ điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành trái phiếu	50 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
715.	Hồ sơ về đình chỉ hoạt động, không được cấp phép, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động của các công ty chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán	10 năm	
716.	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán	10 năm đến khi giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động	
717.	Hồ sơ đình chỉ, thu hồi cấp phép và giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán	10 năm	
718.	Hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán		
	- Được cấp chứng chỉ	70 năm	
	- Không được cấp chứng chỉ	10 năm	
719.	Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng, hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn; hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác	30 năm	
720.	Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ	30 năm	
721.	Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập	30 năm	
722.	Hồ sơ chấp thuận tiêu chí giám sát giao dịch của SGDCK Việt Nam	50 năm	
723.	Hồ sơ vụ việc giám sát, phân tích các mã giao dịch chứng khoán (báo cáo giám sát, phân tích của UBCKNN; hồ sơ, tài liệu do CTCK, tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan khác cung cấp liên quan đến vụ việc…):		

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Vụ việc có đi kiểm tra giao dịch	30 năm	
	- Vụ việc khác, kết thúc vụ việc tại UBCKNN và không đi kiểm tra giao dịch	15 năm	
724.	Hồ sơ chấp thuận các quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	15 năm	
725.	Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	70 năm	
726.	Hồ sơ không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	10 năm	
727.	Báo cáo của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán, đại lý phân phối	10 năm	
728.	Hồ sơ chấp thuận đưa vào giao dịch các sản phẩm chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương thức mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới	70 năm	
729.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với các công ty chứng khoán	70 năm	
730.	Hồ sơ không được cấp phép, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với các công ty chứng khoán	10 năm	
731.	Hồ sơ về tạm đình chỉ hoạt động giao dịch, hoạt động lưu ký các hoạt động khác của Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	10 năm	
732.	Hồ sơ về giám sát hoạt động của các Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
733.	Báo cáo tình hình hoạt động, kinh doanh của các Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đề xuất giải pháp phát triển thị trường chứng khoán hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
734.	Báo cáo tình hình hoạt động, kinh doanh của các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đề xuất giải pháp phát triển thị trường chứng khoán 06 tháng, quý		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
735.	Hồ sơ cấp phép cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	Vĩnh viễn	
736.	Hồ sơ về niêm yết trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh	70 năm	
737.	Hồ sơ hủy niêm yết trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh	10 năm	
738.	Hồ sơ quản lý doanh nghiệp niêm yết	10 năm	
739.	Tài liệu đăng ký niêm yết/đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường của tổ chức niêm yết/đăng ký giao dịch		
	- Hồ sơ cấp phép cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	70 năm	
	- Hồ sơ huỷ niêm yết/đăng ký giao dịch chứng khoán	10 năm	
	- Hồ sơ không cấp phép trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký giao dịch	10 năm	
740.	Hồ sơ hướng dẫn niêm yết, đăng ký giao dịch (Sổ tay niêm yết, đăng ký giao dịch)	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
741.	Hồ sơ về các chương trình phát triển hàng hóa niêm yết	30 năm	
742.	Hồ sơ về hoạt động chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài	30 năm	
743.	Hồ sơ liên quan đến hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán và chào bán chứng khoán của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường chứng khoán nước ngoài	15 năm	
744.	Hồ sơ liên quan đến tổ chức lại (chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập) công ty chứng khoán	70 năm	
745.	Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng		
	- Được phê duyệt	70 năm	
	- Không được phê duyệt	05 năm	
746.	Hồ sơ đăng ký chào mua công khai		
	- Được phê duyệt	50 năm	
	- Không được phê duyệt	10 năm	
747.	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận chào bán chứng quyền đảm bảo	10 năm	
748.	Hồ sơ chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng	30 năm	
749.	Báo cáo công ty đại chúng mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, tài liệu báo cáo giao dịch bán cổ phiếu quỹ		
	- Được phê duyệt	50 năm	
	- Không được phê duyệt	10 năm	
750.	Tài liệu đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng		
	- Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng	70 năm	
	- Hồ sơ hủy đăng ký công ty đại chúng	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
751.	Hồ sơ kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với tổ chức kiểm toán/kiểm toán viên được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán	10 năm	
752.	Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của Công ty chứng khoán		
	- Được cấp phép	70 năm	
	- Không được cấp phép	05 năm	
753.	Hồ sơ chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến	10 năm	
754.	Các loại báo cáo định kỳ, bất thường về hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến	10 năm	
755.	Hồ sơ, tài liệu về nâng hạng thị trường chứng khoán	Vĩnh viễn	
756.	Báo cáo, giải trình vi phạm giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư trên thị trường	15 năm	
757.	Báo cáo, giải trình vi phạm giao dịch cổ phiếu quỹ; cổ phiếu tăng trần, giảm sàn nhiều phiên liên tiếp	15 năm	
758.	Hồ sơ về xây dựng, sửa đổi, nâng cấp hệ thống website, thông tin thị trường, hệ thống giao dịch… của Sở Giao dịch chứng khoán	20 năm	
759.	Báo cáo giám sát tuân thủ của các Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định		
	- Báo cáo năm	50 năm	
	- Báo cáo ngày, tuần, tháng	10 năm	
760.	Tiêu chí giám sát giao dịch của các Sở Giao dịch chứng khoán	20 năm	
761.	Báo cáo giám sát, phân tích giao dịch chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh...) của các Sở Giao dịch chứng khoán	15 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
762.	Hồ sơ về việc cài đặt, theo dõi tham số giao dịch chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán	10 năm	
763.	Hồ sơ về quản lý, vận hành các chỉ số chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán	15 năm	
764.	Hồ sơ về quản lý, vận hành thị trường chứng khoán phái sinh tại các Sở Giao dịch chứng khoán	15 năm	
765.	Hồ sơ trả gốc, lãi trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp gửi Sở Giao dịch chứng khoán	10 năm	
766.	Hồ sơ các phiên đấu giá cổ phần tại Sở Giao dịch chứng khoán	20 năm	
767.	Hồ sơ các phiên đấu thầu trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, tín phiếu Kho bạc nhà nước tại Sở Giao dịch chứng khoán	Vĩnh viễn	
768.	Hồ sơ đăng ký thành viên lưu ký/thành viên bù trừ		
	- Được cấp giấy chứng nhận thành viên lưu ký/thành viên bù trừ	70 năm	
	- Thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký/hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ	10 năm	
769.	Hồ sơ đăng ký chứng khoán	Vĩnh viễn	
770.	Hồ sơ hủy đăng ký chứng khoán	10 năm	
771.	Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và các tài liệu báo cáo, phát hành khác của công ty đại chúng	30 năm	
772.	Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán	20 năm	
773.	Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
774.	Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hàng quý, 06 tháng		
	- Của cơ quan	10 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
775.	Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hàng ngày, tuần, tháng	05 năm	
776.	Hồ sơ đăng ký nghiệp vụ lưu ký chứng khoán của tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán	10 năm	
777.	Hồ sơ chấp thuận ngân hàng thanh toán, ngân hàng lưu ký	20 năm	
778.	Hồ sơ đăng ký trở thành thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam		
	- Được cấp phép	Đến khi không còn là thành viên	
	- Không được cấp phép	05 năm	
	- Tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch và hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên giao dịch	10 năm	
779.	Các loại báo cáo của nhà đầu tư chứng khoán theo quy định	10 năm	
780.	Báo cáo của các tổ chức tham gia thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (gồm: Báo cáo của tổ chức lưu ký; Báo cáo của tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành; Báo cáo của đại điện người sở hữu trái phiếu)	10 năm	
781.	Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, giải thể, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán	70 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
782.	Hồ sơ không cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán	10 năm	
783.	Hồ sơ cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	70 năm	
784.	Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	10 năm	
785.	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán	70 năm	
786.	Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán	10 năm	
787.	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng; hồ sơ cấp, cấp lại điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán; hồ sơ giải thể quỹ đầu tư chứng khoán	70 năm	
788.	Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng; hồ sơ cấp, cấp lại điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán; hồ sơ giải thể quỹ đầu tư chứng khoán	10 năm	
789.	Hồ sơ chấp thuận các hoạt động theo quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	70 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
790.	Hồ sơ đăng ký giao dịch ký quỹ	10 năm	
791.	Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, đăng ký giao dịch ký quỹ	10 năm	
792.	Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán; báo cáo lưu chuyển và danh mục đầu tư gián tiếp nước ngoài hằng năm, nhiều năm		
	- Của cơ quan	Vĩnh viễn	
	- Của đơn vị khác	10 năm	
793.	Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán; báo cáo lưu chuyển và danh mục đầu tư gián tiếp nước ngoài 06 tháng, quý, tháng		
	- Của cơ quan	20 năm	
	- Của đơn vị khác	05 năm	
794.	Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng và hồ sơ thông báo về thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng	30 năm	
795.	Hồ sơ liên quan đến chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	20 năm	
796.	Hồ sơ quản lý, giám sát hoạt động của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán, đại lý phân phối	20 năm	
797.	Hồ sơ xây dựng các giải pháp để ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	30 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
798.	Hồ sơ xử lý các phát sinh trong giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán	10 năm	
799.	Hồ sơ thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán	70 năm	
800.	Tài liệu về tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán		
	- Hồ sơ dự thi, bài thi	05 năm	
	- Tài liệu khác	10 năm	
801.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý chứng khoán	10 năm	
	XVIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thống kê		
802.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về thống kê	Vĩnh viễn	
803.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về thống kê	20 năm	
804.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống phân loại thống kê	Vĩnh viễn	
805.	Hồ sơ sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp	20 năm	
806.	Hồ sơ xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng thông tin thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; chế độ báo cáo thống kê, phân loại thống kê ngành tài chính và thống kê	Vĩnh viễn	
807.	Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành tài chính và thống kê, hệ thống chỉ tiêu các cấp và chương trình điều tra thống kê quốc gia	Vĩnh viễn	
808.	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành tài chính và thống kê, hệ thống chỉ tiêu các cấp và chương trình điều tra thống kê quốc gia	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
809.	Hồ sơ tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước	20 năm	
810.	Hồ sơ thực hiện tiêu chuẩn quản lý và đánh giá chất lượng thông tin thống kê	20 năm	
811.	Hồ sơ báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước	10 năm	
812.	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, chỉ số giá tiêu dùng		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Quý, 6 tháng, 9 tháng	10 năm	
	- Hằng tháng	05 năm	
813.	Hồ sơ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thống kê	10 năm	
814.	Hồ sơ thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành	Vĩnh viễn	
815.	Hồ sơ về chế độ báo cáo, phân loại, số liệu thống kê bộ, ngành	Vĩnh viễn	
816.	Hồ sơ về phương án điều tra thống kê bộ, ngành, UBND tỉnh thực hiện	20 năm	
817.	Hồ sơ thực hiện các cuộc tổng điều tra trong và ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia	Vĩnh viễn	
818.	Hồ sơ tổ chức thu thập thông tin, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê	20 năm	
819.	Hồ sơ phân tích và dự báo thống kê theo chương trình thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội	20 năm	
820.	Hồ sơ báo cáo kết quả điều tra, tổng điều tra thống kê, báo cáo phân tích chuyên đề, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội		
	- Hằng năm	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- 6 tháng	10 năm	
	- Hằng quý	05 năm	
821.	Hồ sơ ấn phẩm công bố thông tin thống kê	Vĩnh viễn	
822.	Hồ sơ thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê	20 năm	
823.	Hồ sơ kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê các cấp	20 năm	
824.	Hồ sơ phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về thống kê	20 năm	
825.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác thống kê	10 năm	
	XIX. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực bảo hiểm xã hội		
826.	Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Vĩnh viễn	
827.	Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	
828.	Hồ sơ xây dựng hệ thống mã số quản lý người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Vĩnh viễn	
829.	Hồ sơ đôn đốc, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	
830.	Hồ sơ xây dựng quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm phôi sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, quản lý phôi sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế hằng năm	30 năm	
831.	Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	
832.	Hồ sơ giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng	70 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
833.	Hồ sơ giải quyết hưởng trợ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội một lần	70 năm	
834.	Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe...; trợ cấp thất nghiệp	20 năm	
835.	Hồ sơ quyết toán tài chính năm và tổng hợp quyết toán thu bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng năm	Vĩnh viễn	
836.	Hồ sơ thống kê; danh sách báo tăng, giảm, tạm dừng, điều chỉnh hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	
837.	Sổ theo dõi công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	
838.	Hồ sơ quy định về mẫu sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế bản giấy và bản điện tử; mã thẻ thẻ bảo hiểm y tế bản giấy và bản điện tử	30 năm	
839.	Hồ sơ tổ chức thực hiện rà soát và bàn giao sổ bảo hiểm xã hội	30 năm	
840.	Hồ sơ cấp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ thẻ bảo hiểm y tế	Vĩnh viễn	
841.	Hồ sơ xử lý tồn tại, vướng mắc về cấp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	20 năm	
842.	Hồ sơ xây dựng và triển khai sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế điện tử	Vĩnh viễn	
843.	Hồ sơ đổi, cấp lại thẻ bảo hiểm y tế	15 năm	
844.	Hồ sơ thực hiện thu, thu tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30 năm	
845.	Hồ sơ chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30 năm	
846.	Sổ sách quản lý, bảng tổng hợp thu, truy thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20 năm	

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
847.	Hồ sơ ký, thanh lý hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với các cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	20 năm	
848.	Hồ sơ tổ chức đấu thầu thuốc, vật tư y tế	20 năm	
849.	Hồ sơ hợp tác với Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong công tác bảo hiểm y tế	20 năm	
850.	Dự toán hằng năm về thu, chi các quỹ	Vĩnh viễn	
851.	Hồ sơ xây kế hoạch đầu tư các quỹ và báo cáo thực hiện:		
	- Dài hạn, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- 09 tháng, 06 tháng	20 năm	
	- Quý, tháng	05 năm	
852.	Hồ sơ tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư các quỹ	20 năm	
853.	Báo cáo thực hiện nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị		
	- Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng, quý	10 năm	
854.	Hồ sơ báo cáo, thống kê hoạt động đầu tư quỹ	20 năm	
855.	Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10 năm	